TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06 – 01 – 2021
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước
2. Ông Trần Vĩnh Ảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLST–HNGĐ, ngày 21/01/2020, về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Như Y, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số nhà 12, khóm A, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông Vũ T, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số nhà 81/27, đường T, khóm C, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như Y trình bày:

Bà và ông Vũ T có tổ chức lễ cưới vào ngày 27/10/2019 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, đến tháng 12/2019 thì xảy ra mâu thuẫn trong công việc và đời sống vợ chồng. Ông bà thường gây cãi nhau và sống ly thân từ ngày 03/01/2020 cho đến nay. Trong thời gian chung sống, ông bà không có con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị Như Y yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Vũ T là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại tờ tường trình ngày 31/01/2020 và đơn yêu cầu phản tố ngày 25/02/2020, bị đơn ông Vũ T trình bày:

Cuối tháng 01/2019, ông và bà Huỳnh Thị Như Y tình cờ quen biết nhau trên mạng xã hội. Ông bà tìm hiểu, yêu nhau một năm thì tổ chức lễ cưới vào ngày 27/10/2019. Sau khi kết hôn, ông nhiều lần yêu cầu bà Y cùng nhau đi làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng bà Y cố tình tránh né, không đồng ý. Thời gian đầu khi về chung sống, ông bà sống vui vẻ hạnh phúc. Đến giữa tháng 11/2019, ông bà xảy ra mâu thuẫn nguyên do bà Y có mối quan hệ với người đàn ông khác. Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 25/02/2020, ông yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung buộc bà Huỳnh Thị Như Y trả lại số tiền sính lễ 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) cùng với các hiện vật là một chiếc kiềng trị giá 2.41,5 chỉ vàng và một bộ vòng ximen 7 chiếc trị giá 5.46 chỉ vàng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Như Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2020 của bà Huỳnh Thị Như Y thì bà và ông Vũ T tổ chức lễ cưới vào ngày 27/10/2019 nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng của bà và ông Vũ T. Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết "Không công nhận quan hệ vợ chồng" là đúng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, bị đơn ông Vũ T đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại số nhà 81/27, đường T, khóm C, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy

định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Vũ T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Vũ T và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như Y:

[3.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Huỳnh Thị Như Y tại phiên tòa, bà và ông Vũ T tổ chức lễ cưới vào ngày 27/10/2019 nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại đơn trình bày ý kiến ngày 31/01/2020, ông Vũ T cũng thừa nhận ông bà không có đăng ký kết hôn. Từ những lời thừa nhận của các đương sự cùng với Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng ngày 11/05/2020 và Biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố S ngày 24/8/2020 xác định bà Y và ông T chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó Hội đồng xét xử xác định bà Y và ông T có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Mặt khác, trong thời gian chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Hiện nay bà Y xác định không còn tình cảm đối với ông T, ông bà đã sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ tình cảm giữa bà Y và ông T thật sự không còn, ông bà đã sống ly thân một thời gian dài mà không thể hàn gắn lại được tình cảm. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Y và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Y và ông T.

[3.2] Về con chung: Bà Huỳnh Thị Như Y xác định trong thời gian chung sống, ông bà không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị Như Y không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 25/02/2020, ông Vũ T xác định ông bà khi cưới có một số tài sản chung và ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Y trả lại cho ông số tiền sính lễ là 40.000.000 đồng, 01 (một) cái kiềng vàng trị giá 2.41,5 chỉ và 01 (một) bộ vòng ximen trị giá 5.46 chỉ vàng. Sau khi nhận đơn yêu cầu phản tố, Tòa án đã ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định. Tuy nhiên đã hết thời hạn nhưng ông T không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí mà không có lý do chính đáng. Do đó căn cứ vào các Điều 192, 195, 200 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông Tvề việc yêu cầu chia tài sản chung. Ông T được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị Như Y xác định trong thời gian chung sống không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Huỳnh Thị Như Y phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Vũ T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 192, Điều 195, Điều 200, Điều 202, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như Y.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị Như Y và ông Vũ T.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị Như Y xác định trong thời gian chung sống, bà và ông Vũ T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị Như Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị Như Y xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Như Y phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001593 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà Huỳnh Thị Như Y đã nộp xong án phí. Ông Vũ T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Huỳnh Thị Như Y có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối

với ông Vũ T có quyền kháng cáo bản án này kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND thành phố S;*
- *CCTHADS thành phố S;*
- *Các đương sự;*
- *Ủy ban nhân dân phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng;*
- *Ủy ban nhân dân phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng;*
- *Lưu Hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Lệ Hằng